

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN,
UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
I	Lĩnh vực Trồng trọt						
1.	Thủ tục Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính. 1.008003.000.00.00.H42	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
II	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật						
1.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. 2.001508.000.00.00.H42	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. 1.007931.000.00.00.H42	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	Trung tâm Phục vụ hành chính công		500.000 đồng/ 01 cơ sở/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giồng cây lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. 1.007931.000.00.00.H42	<p>- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).</p> <p>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		200.000 đồng/ 01 cơ sở/ lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật. 1.003984.000.00.00.H42	24 giờ, kể từ khi bắt đầu kiểm dịch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Tuỳ theo lô hàng	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
5.	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật 1.004346.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - 21 (hai mươi một) ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - 07 (bảy) ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản. - 84 (tám mươi tư) ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công		800.000 đ/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. 1.004363.000.00.00.H42	<p>- 21 (hai mươi một) ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- 84 (tám mươi tư) ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		800.000đ /lần	X	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13</p> <p>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
7.	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh). 1.004493.000.00.00.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		600.000 đồng/lần	X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.
8.	Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật. 1.004509.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
III	Lĩnh vực Chăn nuôi						

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
1.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng. 1.008126.000.00.00.H42	<p>a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
		<p>+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại. Theo đơn đặt hàng:</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày, làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng 1.008127.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày, làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn. 1.008128.000.00.00.H42	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn. 1.008129.000.00.00.H42	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
IV	Lĩnh vực Thú y						
1.	Thủ tục Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y). 2.001064.000.00.00.H42	- Cấp mới: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Gia hạn: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần	X	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.
2.	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y). 1.005319.000.00.00.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần	X	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. 1.001686.000.00.00.H42	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Phí kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. 1.004839.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không quy định	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5.	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. 1.004022.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		900.000 đồng/Lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn. 1.003781.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
7.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống). 1.005327.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
8.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại. 1.003619.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
9.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn. 1.003810.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<p>Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/lần</p>	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
10.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản. 1.003612.000.00.00.H42	<p>- Trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp còn lại: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<p>Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/lần</p>	X	<p>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
11.	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản). 1.003598.000.00.00.H42	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.
12.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận. 1.003589.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả	X	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
					thủ sản)300.000 đồng/Lần		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
13.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận. 1.003577.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/Lần	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
14.	<p>Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.</p> <p>1.002239.000.00.00.H42</p>	13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<p>Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản) 300.000 đồng/Lần</p>	X	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
15.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh. 1.002338.000.00.00.H42	<p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</p> <p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		<p>- Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/T T-BTC;</p> <p>- Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chăn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/T T-BTC</p>	X	<p>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
		<p>phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng:</p> <p>+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch.</p> <p>+ 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
16.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh. 2.000873.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch. + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		<ul style="list-style-type: none"> - Mục III Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y - Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC 	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
17.	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y. 2.002132.000.00.00.H42	<p>- Trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận vệ sinh thú y: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<p>- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống;</p>	X	<p>- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
					<p>chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000đồng/lần</p> <p>- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ</p>		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
					sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần.		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
18.	Thủ tục Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm. 1.001094.000.00.00.H42	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Phí kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản: 100.000 đồng/xe ô tô/ xe chuyên dụng.	X	- Luật Thú y số 79/2015/QH 13 ngày 19/6/2015. - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.
V	Lĩnh vực thủy sản						
1	Thủ tục Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) 1.004923.000.00.00.H42	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên). 1.004921.000.00.00.H42	1/ Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí danh giới khu vực địa lý được giao, phạm vi quyền được giao, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
3	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ). 1.004918.000.00.00.H42	1/Trường hợp Cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/Trường hợp Cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). 1.004915.000.00.00.H42	1/ Trường hợp Cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Trường hợp Cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		5.700.000 đ/lần (có hoạt động sản xuất)	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5	Thủ tục Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý). 1.004684.000.00.00.H42	1/ Trường hợp Cấp mới: 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Trường hợp Cấp lại: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
6	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu). 1.004913.000.00.00.H42	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
7	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. 1.004692.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
8	Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng. 1.004680.000.00.00.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
9	Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên. 1.004656.000.00.00.H42	1/ Trường hợp xác nhận nguồn gốc: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Trường hợp xác nhận mẫu vật: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
10	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản. 1.004359.000.00.00.H42	1/ Trường hợp Cấp mới: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Trường hợp Cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		- Cấp mới: 40.000 đồng/lần. - Cấp lại: 20.000 đồng/lần	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính
11	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá. 1.004697.000.00.00.H42	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ .

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
12	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển. 1.004344.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
13	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu). 1.003666.000.00.00.H42	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
14	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. 1.003650.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
15	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. 1.003634.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá. 1.003586.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá. 1.003681.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
18	Thủ tục Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá. 1.004056.000.00.00.H42	19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ
19	Thủ tục Công bố mở cảng cá loại 2. 1.004694.000.00.00.H42	1/ Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc 2/ Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
20	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá. 1.003590.000.00.00.H42	1/ 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) 2/ 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi).	Trung tâm Phục vụ hành chính công		5% giá thiết kế, theo Thông tư số 230/2016/T T-BTC ngày 11/11/2016	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
21	Thủ tục Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước(theo yêu cầu). 1.003593.000.00.00.H42	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		150.000đ + (số tấn thủy sản x 15.000đ/tấn); Tối đa 700.000đ/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (Thực hiện từ ngày 15/01/2019).	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá. 1.003563.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Theo từng hạng mục tại Thông tư số 230/2016/T T-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI	Lĩnh vực Thủy lợi						

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
1	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.003870.000.00.00.H42	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
2	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.003880.000.00.00.H42	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.003887.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
4	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh. 2.001793.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
5	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 2.001426.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.
6	Thủ tục Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 2.001791.000.00.00.H42	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
7	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 2.001793.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.
8	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 2.001401.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
9	Thủ tục Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 2.001795.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
10	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 2.001796.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
11	Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.004399.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
12	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.004427.000.00.00.H42	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
13	Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý. 2.001804.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
14	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý. 1.003867.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
15	Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.003893.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
16	Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.003921.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
17	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003232.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
18	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003221.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
19	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003211.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
20	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003203.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
21	Thủ tục Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003188.000.00.00.H42	Không quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
VII	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai						

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 1.008408.000.00.00.H42	03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT		Không	X	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.
2	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ. 1.008409.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan trả lời bằng văn bản gửi UBND tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Không	X	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.
3	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ. 1.008410.000.00.00.H42	Không quy định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Không	X	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
VIII	Lĩnh vực Lâm nghiệp						
1.	Thủ tục Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. 1.008410.000.00.00.H42	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
2.	Thủ tục Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức. 1.000055.000.00.00.H42	23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.	Thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES. 1.004815.000.00.00.H42	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi trồng, không quá 30 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. 1.000047.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5.	Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. 1.000052.000.00.00.H42	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01 giống; - Công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống; - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đồng/01 lô giống	X	- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6.	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư). 1.007918.000.00.00.H42	19 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7.	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên sang mục đích khác. 1.007917.000.00.00.H42	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8.	Thủ tục Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh). 1.000058.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
9.	Thủ tục Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh. 1.007916.000.00.00.H42	1/ Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế: 47 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. 2/ Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế: 67 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10.	Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. 1.000084.000.00.00.H42	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
11.	Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý. 1.000081.000.00.00.H42	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
12.	Thủ tục Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. 1.000071.000.00.00.H42	40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
13.	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản 1.000045.000.00.00.H42	- Trường hợp không xác minh nguồn gốc lâm sản: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. 3.000159.000.00.00.H42	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.	Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh		Không		Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
15.	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. 3.000160.000.00.00.H42	a) Trường hợp không phải xác minh: 01 ngày làm việc. b) Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc; 13 ngày làm việc đối với trường hợp nghi ngờ cần kiểm tra xác minh.	Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh		Không		Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gói hợp pháp Việt Nam.
16.	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. 3.000152.000.00.00.H42	<p>* Thẩm quyền của Quốc hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. - Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội. <p>* Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công	X	Không	X	Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. * Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. 					
IX	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản						
1.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò. 2.001241.000.00.00.H42	Ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Không	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2.	Thủ tục Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thê hai mảnh vò. 2.001838.000.00.00.H42	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT		Không	Không	- Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản. 2.001827.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B) - Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Cơ sở chưa được thẩm định và xếp loại) 	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000đ/cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở 	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn). 2.001823.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B) - Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Cơ sở chưa được thẩm định và xếp loại) 	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đồng/cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/cơ sở 	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010- - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP) 2.001819.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đồng/cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/cơ sở	X	- Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.
X	Lĩnh vực Nông nghiệp						

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
1	Thủ tục Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 1.003388.000.00.00.H42	18 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 1.003371.000.00.00.H42	18 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương. 1.003618.000.00.00.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.
XI	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình						
1	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. 2.002159.000.00.00.H42	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2	Thủ tục Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu. 1.005302.000.00.00.H42	30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		1/ Chi phí thẩm định HSMQT, HSMST bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 30.000.000 đ 2/Chi phí thẩm định HSMT, HSYC bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 50.000.000 đồng	X	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3	Thủ tục Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu. 1.002330.000.00.00.H42	<p>Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ:</p> <p>1/ Kết quả đánh giá HSQT, HSDST trong thời gian không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;</p> <p>2/ Kết quả đánh giá HSĐX trong thời gian không quá 40 (bốn mươi) ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 50 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;</p> <p>3/ Kết quả đánh giá HSĐT trong thời gian không quá 55 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 70 (bảy mươi) ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		<p>1/ Chi phí đánh giá HSQT, HSDST bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 30.000.000 đồng</p> <p>2/ Chi phí đánh giá HSĐT, HSĐX bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng, tối đa 50.000.000 đồng</p> <p>3/ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả</p>	X	<p>- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.</p> <p>- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
					trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000đ		
XII	Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp						

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
1	Thủ tục Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp. 1.000025.000.00.00.H42	<p>55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Đề án: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ; - Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định; - Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ. 	Trung tâm	Phục vụ hành chính công	Không	X	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
XIII	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn						

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
1	Công nhận làng nghề truyền thống.	30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ
2	Thủ tục Công nhận làng nghề truyền thống. 1.003712.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ
3	Thủ tục Công nhận làng nghề. 1.003695.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ
4	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh. 1.003327.000.00.00.H42	70 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Thủ tục Hỗ trợ dự án liên kết. 1.003397.000.00.00.H42	25 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6	Thủ tục Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu 1.003524.000.00.00.H42	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
7	Thủ tục Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu. 1.003486.000.00.00.H42	<p>Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ:</p> <p>1. Đối với phương thức kiểm tra chặt: 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.</p> <p>2. Đối với phương thức kiểm tra thông thường: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
I	Lĩnh vực Thủy sản						
1	Thủ tục Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý). 1.003956.000.00.00.H42	1/ Công khai phương án: 03 ngày làm việc; 2/ Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) 1.004498.000.00.00.H42	<p>1/ Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>2/ Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí danh giới khu vực địa lý được giao, phạm vi quyền được giao, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. 	UBND cấp huyện		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3	Thủ tục Công bố mở cảng cá loại 3 1.004478.000.00.00.H42	-Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá. - Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
II	Lĩnh vực Thủy lợi						
4	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp 2.001627.000.00.00.H42	30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
5	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện. 1.003347.000.00.00.H42	30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
6	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện. 1.003471.000.00.00.H42	15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
7	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). 1.003459.000.00.00.H42	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
8	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). 1.003456.000.00.00.H42	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
III	Lĩnh vực Lâm nghiệp						
9	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư). 1.007919.000.00.00.H42	19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		Không	X	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
10	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản. 1.000037.000.00.00.H42	1/ Trường hợp không cần xác minh nguồn gốc lâm sản: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định. 2/ Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định.	UBND cấp huyện		Không	X	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. 3.000159.000.00.00.H42	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện		Không	X	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.
12	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan 3.000154.000.00.00.H42	Ngay sau khi hoàn thành thủ tục thông quan	Chi cục Hải quan		20.000 đồng		- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp						
13	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương. 1.003605.000.00.00.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		Không	X	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác						
14	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư trong huyện. 1.003281.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		Không	X	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh. 1.003319.000.00.00.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		Không	X	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
16	Thủ tục Hỗ trợ dự án liên kết. 1.003434.000.00.00.H42	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện		Không	X	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
I	Lĩnh vực Trồng trọt						
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. 1.008004.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.	UBND cấp xã		Không quy định	X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
II	Lĩnh vực Thủy lợi						
2	Thủ tục Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện). 2.001621.000.00.00.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. 1.003446.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
4	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. 1.003440.000.00.00.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã		Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
III	Lĩnh vực Nông nghiệp						
5	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương. 1.003596.000.00.00.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã		Không	X	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. 1.008838.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã		Không	X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.
IV	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai						
7	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu. 2.002163.000.00.00.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai.	UBND cấp xã		Không	X	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ
8	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh. 2.002162.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	X	Không	X	
9	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai. 2.002161.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	X	Không	X	

Phụ lục 2 Phí, lệ phí**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y**

Mục III. Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)

(Thực hiện theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000

2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xường, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm	Lô hàng	100.000
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y

(Thực hiện theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Động vật trên cạn		
1	Tư vấn xét nghiệm	Lần	45.500 - 50.000
2	Lấy mẫu		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
3	Chẩn đoán bệnh lý học		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
4	Xét nghiệm		
4.1	Xét nghiệm vi rút		
4.1.1	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: Gia cầm: Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) Lợn (Heo): Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE. Trâu bò: Lở mồm long móng...	Mẫu/chỉ tiêu	555.000 - 610.500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	Khác: Xuất huyết thỏ; Đại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật. (<i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i>).		
4.1.2	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (<i>Mẫu đã chiết tách RNA</i>)	Mẫu/chỉ tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: Gia cầm: xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) Lợn (heo): định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) Trâu bò: định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) Khác: Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. (<i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i>).	Mẫu/chỉ tiêu	877.000 - 965.000
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (<i>Mẫu đã chiết tách RNA</i>)	Mẫu/chỉ tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: Gia cầm: Dịch tả vịt, Marek Lợn: dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn Khác: Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật. (<i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i>).	Mẫu/chỉ tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. (<i>Mẫu đã chiết tách DNA</i>)	Mẫu/chỉ tiêu	208.000 - 229.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>	Mẫu/chỉ tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chỉ tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
4.2	<i>Xét nghiệm vi trùng</i>		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phổi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch ly và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Haemophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể Actinobacillus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Haemophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.27	Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sẩy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sẩy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
4.3	<i>Xét nghiệm ký sinh trùng</i>		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu (<i>Babesia spp.</i> ; <i>Anaplasma spp.</i> ; <i>Theileria spp.</i> ; <i>Trypanosoma spp.</i>) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chỉ tiêu	556.000 - 612.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chỉ tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
II	Thủy sản		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
1	<p>Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</p>	Mẫu/chỉ tiêu	514.000 - 566.000
2	<p>Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
3	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sứa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chỉ tiêu	473.000 - 520.000
4	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.</p> <p>(Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chỉ tiêu	439.000 - 483.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chỉ tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chỉ tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chỉ tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/chỉ tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Trồng trọt			
1	1.008003.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.	Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
II	Bảo vệ thực vật			
2	2.001508.000.00.00.H42	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.	Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
3	1.007931.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. 	Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
4	1.007932.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. 	Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
5	1.003984.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
6	1.004346.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.004363.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
8	1.004346.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	1.004509.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
III	Lĩnh vực Chăn nuôi			
10	1.008126.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. 	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
11	1.008127.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. 	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
12	1.008128.000.00.00.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. 	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
13	1.008129.000.00.00.H42	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. 	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
IV	Lĩnh vực Thú y			
14	2.001064.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
15	1.005319.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
16	1.001686.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
17	1.004839.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
18	1.004022.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
19	1.003781.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
20	1.003612.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
21	1.003619.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
22	1.003810.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
23	1.003612.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
24	1.003598.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
25	1.003589.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
26	1.003577.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
27	1.002239.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
28	1.002338.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
29	2.000873.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
30	2.002132.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
31	1.001094.000.00.00.H42	Thủ tục Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y số 79/2015/QH 13 ngày 19/6/2015. - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
V	Lĩnh vực Thủy sản			
32	1.004923.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
33	1.004921.000.00.00.H42	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
34	1.004918.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
35	1.004915.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
36	1.004684.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
37	1.004913.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
38	1.004692.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
39	1.004680.000.00.00.H42	Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
40	1.004656.000.00.00.H42	Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
41	1.004359.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
42	1.004697.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ . 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
43	1.004344.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
44	1.003666.000.00.00.H42	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
45	1.003650.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
46	1.003634.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
47	1.003586.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
48	1.003681.000.00.00.H42	Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
49	1.004056.000.00.00.H42	Thủ tục Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
50	1.004694.000.00.00.H42	Thủ tục Công bố mở cảng cá loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
51	1.003590.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
52	1.003593.000.00.00.H42	Thủ tục Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước(theo yêu cầu)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
53	1.003563.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
VI	Lĩnh vực Thủy lợi			
54	1.003870.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
55	1.003880.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
56	1.003887.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
57	2.001793.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
58	2.001426.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
59	2.001791.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
60	1.004385.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
61	2.001793.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
62	2.001795.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
63	2.001796.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
64	1.004399.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
65	1.004427.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
66	2.001804.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
67	1.003867.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
68	1.003893.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
69	1.003921.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
70	1.003232.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
71	1.003221.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
72	1.003211.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
73	1.003203.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
74	1.003188.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
VII	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
75	1.008410.000.00.00.H42	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
76	1.008409.000.00.00.H42	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
77	1.008410.000.00.00.H42	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
VIII	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
78	1.000065.000.00.00.H42	Thủ tục Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
79	1.000055.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
80	1.004815.000.00.00.H42	Thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
81	1.000047.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
82	1.000052.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	<p>- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
83	1.003768.000.00.00.H43	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
84	1.003399.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên sang mục đích khác	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
85	1.000058.000.00.00.H42	Thủ tục Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
86	1.003363.000.00.00.H42	Thủ tục Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
87	1.000084.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
88	1.000081.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
89	1.000071.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
90	1.000045.000.00.00.H42	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
91	3.000159.000.00.00.H42	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc công bố Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
92	3.000160.000.00.00.H42	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc công bố Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
93	3.000152.000.00.00.H42	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
IX	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản			
94	2.001241.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
95	2.001838.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
96	2.001832.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 29/2020/TT-BYT- ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
97	2.001827.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
98	2.001823.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010- - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
99	2.001819.000.00.00.H42	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
X	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
100	1.003388.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
101	1.003371.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
102	1.003618.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
XI	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
103	2.002159.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
104	1.006930.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
105	1.007254.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 209/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
106	1.006940.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015. - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. - Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
107	1.005302.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
108	1.002330.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
XII	Lĩnh vực Quản lý Doanh nghiệp			
109	1.000025.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
XIII	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác			
110	1.003727.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận làng nghề truyền thống	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
111	1.003712.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận nghề truyền thống	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
112	1.003695.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận làng nghề	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
113	1.003327.000.00.00.H42	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
114	1.003397.000.00.00.H42	Thủ tục Hỗ trợ dự án liên kết	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
				và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
115	1.003524.000.00.00.H42	Thủ tục Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
116	1.003486.000.00.00.H42	Thủ tục Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
XIV	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			
117	2.000746.000.00.00.H42	Thủ tục Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch đầu tư. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Lĩnh vực Thủy sản			
1	1.003956.000.00.00.H42	Thủ tục Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.004498.000.00.00.H42	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	1.004478.000.00.00.H42	Thủ tục Công bố mở cảng cá loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
II	Lĩnh vực Thủy lợi			
4		Thủ tục Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.003347.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	1.003471.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.003459.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
8	1.003456.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
III	Lĩnh vực Lâm nghiệp			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
9	1.007919.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đổi với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
10	1.000037.000.00.00.H42	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
11	3.000159.000.00.00.H42	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc công bố Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
IV	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
12	1.003605.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác			
13	1.003434.000.00.00.H42	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư trong huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
14	1.003281.000.00.00.H42	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
15	1.003319.000.00.00.H42	Thủ tục Hỗ trợ dự án liên kết	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Lĩnh vực Trồng trọt			
1	1.008004.000.00.00.H42	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. 	Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
II	Lĩnh vực Thủy lợi			
2	2.001621.000.00.00.H42	Thủ tục Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	1.003446.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	1.003440.000.00.00.H42	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ 	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
III	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường			
5	1.003596.000.00.00.H42	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	1.008838.000.00.00.H42	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. 	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc công bố Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
IV Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai				
7	2.002163.000.00.00.H42	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	2.002162.000.00.00.H42	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	2.002161.000.00.00.H42	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC, bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình